**11. THỦ TỤC CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN KINH DOANH DỊCH VỤ ĐÀO TẠO THUYỀN VIÊN, NGƯỜI LÁI PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA. *(Thủ tục cấp Giấy chứng nhận cơ sở dạy nghề thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa hạng tư, chứng chỉ huấn luyện an toàn cơ bản, chứng chỉ nghiệp vụ.)***

**11.1. Trình tự, cách thức, thời gian thực hiện:**

| **TT** | **Trình tự thực hiện** | **Cách thức thực hiện** | **Thời gian giải quyết** |
| --- | --- | --- | --- |
| **Bước 1** | **Nộp hồ sơ thủ tục hành chính** | Tổ chức, cá nhân chuẩn bị hồ sơ đầy đủ theo quy định và nộp hồ sơ qua các cách thức sau: |  |
| Tổ chức có nhu cầu đề nghị cấp Giấy chứng nhận hoàn thiện 01 bộ hồ sơ gửi trực tiếp hoặc hoặc gửi qua đường Bưu điện tại Trung tâm Kiểm soát thủ tục hành chính và Phục vụ hành chính công tỉnh Đồng ThápTòa nhà Bưu điện Tỉnh, địa chỉ: Số 85, đường Nguyễn Huệ, Phường 1, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp (Mặt tiền đường Lý Thường Kiệt). | - Sáng: từ 07 giờ đến 11 giờ 30 phút;  - Chiều: từ 13 giờ 30 đến 17 giờ của các ngày làm việc. |
| **Bước 2** | **Tiếp nhận và chuyển hồ sơ thủ tục hành chính** | Sở Giao thông vận tải xem xét hồ sơ đề nghị cấp cấp Giấy chứng nhận cơ sở dạy nghề thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa hạng tư, chứng chỉ huấn luyện an toàn cơ bản, chứng chỉ nghiệp vụ.  *- Đối với trường hợp nộp trực tiếp:* Nếu thành phần hồ sơ không đủ theo quy định thì hướng dẫn tổ chức bổ sung, hoàn thiện hồ sơ; Nếu thành phần hồ sơ đầy đủ thì viết giấy hẹn thời gian tiến hành kiểm tra thực tế;  *- Đối với trường hợp gửi qua đường bưu chính:*Nếu thành phần hồ sơ không đủ theo quy định trả lời bằng văn bản nêu rõ lý do yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ; Nếu thành phần hồ sơ đầy đủ thì viết giấy hẹn thời gian tiến hành kiểm tra thực tế *(gửi qua đường bưu chính)*.  - Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chưa chính xác, công chức tiếp nhận hồ sơ phải hướng dẫn tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ theo quy định và nêu rõ lý do theo mẫu Phiếu yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.  - Trường hợp từ chối nhận hồ sơ, công chức tiếp nhận hồ sơ phải nêu rõ lý do theo mẫu Phiếu từ chối giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính  - Trường hợp hồ sơ đầy đủ, chính xác theo quy định, công chức tiếp nhận hồ sơ và in Giấy biên nhận hồ sơ đăng ký, sau đó chuyển hồ sơ cho Phòng chuyên môn. | Chuyển ngay hồ sơ trong ngày làm việc hoặc vào đầu giờ ngày làm việc tiếp theo đối với trường hợp tiếp nhận sau 15 giờ hàng ngày. |
| **Bước 3** | Giải quyết thủ tục hành chính | a)Thời hạn không quá 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận cho cơ sở đào tạo; trường hợp không cấp Giấy chứng nhận phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do. | **10 ngày, trong đó:** |
| - Tiếp nhận hồ sơ | 0,5 ngày |
| - Giải quyết hồ sơ, trong đó: | 09 ngày |
| + Chuyên viên phòng Quản lý vận tải, phương tiện và người lái. | 08 ngày |
| + Lãnh đạo phòng Quản lý vận tải, phương tiện và người lái. | 0,5 ngày |
| + Lãnh đạo Sở phụ trách lĩnh vực vận tải, phương tiện và người lái. | 0,5 ngày |
| - Chuyển bộ trả kết quả đến Trung tâm Kiểm soát thủ tục hành chính và Phục vụ hành chính công tỉnh Đồng Tháp | 0,5 ngày |
| b) - Nếu hồ sơ không đạt thì trả lời bằng văn bản nêu rõ lý do để tổ chức xin cấp Giấy chứng nhận biết; đồng thời hướng dẫn tổ chức, bổ sung, chỉnh sửa;  - Nếu hồ sơ đạt, Sở Giao thông vận tải tổ chức đi kiểm tra thực tế và lập biên bản theo mẫu số 02, cơ sở đào tạo đáp ứng đủ các yêu cầu thì cấp Giấy chứng nhận. | Thời gian thông báo trả lại hồ sơ không quá 10 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ |
| **Bước 4** | **Trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính** | Tổ chức đến nhận kết quả và hoàn trả giấy hẹn cho Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả. | - Sáng: từ 07 giờ đến 11 giờ 30 phút;  - Chiều: từ 13 giờ 30 đến 17 giờ của các ngày làm việc. |

**11.2. Thành phần, số lượng hồ sơ:**

**a) Thành phần hồ sơ:**

- 01 tờ khai của cơ sở đào tạo đề nghị cấp Giấy chứng nhận theo Mẫu số 01 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

- 01 bản sao có chứng thực (hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu) Quyết định thành lập hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc tài liệu tương đương khác của cơ sở đào tạo.

- 01 bản sao có chứng thực (hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu) văn bằng, chứng chỉ của giáo viên và hợp đồng của giáo viên (hợp đồng làm việc hoặc hợp đồng lao động hoặc hợp đồng thỉnh giảng hoặc hình thức hợp đồng phù hợp khác theo quy định của pháp luật).

- 01 bản sao có chứng thực (hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu) các giấy tờ chứng minh quyền sở hữu, sử dụng hoặc hợp đồng thuê phòng học, xưởng thực tập, phương tiện, cầu cảng thủy nội địa, bến thủy nội địa, vùng nước để dạy thực hành; giấy tờ về đăng ký, đăng kiểm phương tiện còn hiệu lực phù hợp với loại, hạng và thời gian đào tạo.

**b) Số lượng hồ sơ:** 01 bộ.

**11.3. Cơ quan thực hiện:**

Sở Giao thông vận tải Đồng Tháp.

**11.4. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính**: Tổ chức.

**11.5. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính**:

Giấy chứng nhận cơ sở dạy nghề thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa hạng tư, chứng chỉ huấn luyện an toàn cơ bản, chứng chỉ nghiệp vụ.

**11.6. Lệ phí:** Không có

**11.7. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:**

Mẫu số 01 và mẫu số 02 ban hành kèm theo Nghị định số 78/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016

**11.8. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục:**

Sở Giao thông vận tải cấp Giấy chứng nhận cơ sở dạy nghề thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa hạng tư, chứng chỉ huấn luyện an toàn cơ bản, chứng chỉ nghiệp vụ trong phạm vi địa phương.

**-Tiêu chuẩn chung đối với phòng học**

1. Diện tích tối thiểu mỗi phòng học phải đạt 48 m2, định mức chung phải đạt ít nhất 1,5 m2/học sinh.

2. Đủ tiêu chuẩn ánh sáng tự nhiên và có các thiết bị chiếu sáng nhân tạo.

3. Có không gian thông thoáng, xa nơi có tiếng ồn và nơi môi trường bị ô nhiễm.

4. Có đủ trang thiết bị kỹ thuật, mô hình học cụ, đồ dùng giảng dạy theo yêu cầu của từng môn học.

**- Tiêu chuẩn riêng đối với các phòng học chuyên môn**

Hệ thống phòng học chuyên môn và phòng thi, kiểm tra phải phù hợp với Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về hệ thống phòng học chuyên môn, phòng thi, kiểm tra; xưởng thực hành; khu vực dạy thực hành lái và vận hành máy của cơ sở đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành, bao gồm: Phòng học pháp luật về giao thông đường thủy nội địa, phòng học điều khiển phương tiện thủy nội địa, phòng học lý thuyết máy - điện và phòng học thủy nghiệp cơ bản. Phòng thi, kiểm tra có thể được bố trí chung với các phòng học chuyên môn.

1. Phòng học ngoại ngữ: có hệ thống loa, đài, đầu đĩa phát băng, đĩa ghi âm để học phát âm và nghe các bài khoá.

2. Phòng học tin học: có ít nhất 05 máy vi tính đang hoạt động, được lắp đặt trên các bàn chuyên dùng.

3. Phòng học pháp luật về giao thông đường thuỷ nội địa:

a) Có sa bàn đắp nổi hoặc sơ đồ khu vực luồng điển hình, mô hình hệ thống báo hiệu đường thuỷ nội địa phục vụ cho việc giảng dạy các tình huống khi điều khiển phương tiện tham gia giao thông;

b) Có các bản vẽ về báo hiệu đường thuỷ nội địa, bản đồ hệ thống sông ngòi và các tuyến đường thuỷ nội địa Việt Nam;

c) Các thiết bị có số lượng tối thiểu và quy cách theo quy định tại Phụ lục I.

4. Phòng học điều khiển phương tiện thuỷ nội địa:

a) Có mô phỏng hoặc tối thiểu là mô hình hệ thống điều khiển;

b) Có đồ dùng, thiết bị để giảng dạy thao tác cơ bản về hệ thống điều khiển đủ số lượng tối thiểu và quy cách theo quy định tại Phụ lục 2.

5. Phòng học lý thuyết máy - điện:

a) Có mô hình, các bản vẽ chi tiết máy, các thiết bị đo lường về thông số máy;

b) Có bảng điện tàu thuỷ, các thiết bị đo điện;

c) Các thiết bị có số lượng tối thiểu và quy cách theo quy định tại Phụ lục 3 và Phụ lục 4.

6. Phòng học thủy nghiệp cơ bản: các thiết bị, hiện vật phục vụ giảng dạy, học tập có số lượng tối thiểu và quy cách theo quy định tại Phụ lục 5.

**- Tiêu chuẩn đối với xưởng thực hành**

Các xưởng thực hành phải phù hợp với Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về hệ thống phòng học chuyên môn, phòng thi, kiểm tra; xưởng thực hành; khu vực dạy thực hành lái và vận hành máy của cơ sở đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành, bao gồm: Xưởng thực hành nguội - cơ khí, thực hành máy - điện

1. Xưởng thực hành nguội:

a) Diện tích từ 60 m2 trở lên;

b) Các thiết bị được bố trí khoa học, hợp lý, đảm bảo an toàn, thuận tiện cho việc giảng dạy và học tập, có số lượng tối thiểu và quy cách theo quy định tại Phụ lục 6.

2. Xưởng thực hành máy - điện - cơ khí:

a) Diện tích từ 60 m2 trở lên, các thiết bị được bố trí khoa học, hợp lý, đảm bảo an toàn, thuận tiện cho việc giảng dạy và học tập;

b) Có các loại máy tàu thuỷ theo hạng bằng được đào tạo, bổ túc;

c) Có sơ đồ, mô hình hệ thống điện máy tàu và mạng điện trên phương tiện, các thiết bị điện cần thiết trên phương tiện;

d) Thiết bị phục vụ sửa chữa máy tàu thuỷ có số lượng tối thiểu và quy cách theo quy định tại Phụ lục 7

**-Tiêu chuẩn đối với khu vực dạy thực hành lái và vận hành máy**

1. Khu vực dạy thực hành lái và vận hành máy phải phù hợp với Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về hệ thống phòng học chuyên môn, phòng thi, kiểm tra; xưởng thực hành; khu vực dạy thực hành lái và vận hành máy của cơ sở đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành.

2. Phương tiện thực hành phải có giấy tờ hợp pháp về đăng ký, đăng kiểm, các trang thiết bị phục vụ hành trình, cứu sinh, cứu hỏa, cứu thủng và phải treo biển "Phương tiện huấn luyện" ở vị trí dễ quan sát trong khi huấn luyện.

**- Tài liệu phục vụ giảng dạy**

Nội dung, chương trình đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa được thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải**.**

**- Tiêu chuẩn đối với giáo viên**

1. Tiêu chuẩn của đội ngũ giáo viên được thực hiện theo quy định của pháp luật về giáo dục nghề nghiệp.

2. Đối với giáo viên dạy thực hành, ngoài tiêu chuẩn quy định tại khoản 1 Điều này, còn phải bảo đảm các tiêu chuẩn sau:

a) Giáo viên dạy thực hành thuyền trưởng, máy trưởng phải có giấy chứng nhận khả năng chuyên môn thuyền trưởng, máy trưởng cao hơn ít nhất 01 hạng so với hạng giấy chứng nhận khả năng chuyên môn được phân công giảng dạy;

b) Giáo viên dạy thực hành thuyền trưởng, máy trưởng hạng nhất phải có giấy chứng nhận khả năng chuyên môn thuyền trưởng, máy trưởng hạng nhất và có thời gian đảm nhiệm chức danh hạng nhất từ 36 tháng trở lên

**11.9. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Luật Giao thông đường thuỷ nội địa số 23/2004/QH11 ngày 15/06/2004;

- Luật số 48/2014/QH13 ngày 17/6/2014 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa;

- Nghị định128/2018/NĐ-CP của Chính phủ ngày 24/09/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa.

- Điều 12 Nghị định số 78/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa.

-Thông tư số: 01/2017/TT-BGTVT ngày 20/01/2017 của Bộ trưởng Bộ giao thông vận tải Quy định về cơ sở vật chất, kỹ thuật của cơ sở dạy nghề và chương trình đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thuỷ nội địa.

- Thông tư số 40/2019/TT-BGTVT ngày 15 tháng 10 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ giao thông vận tải quy định thi, kiểm tra, cấp, cấp lại, chuyển đổi Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa và đảm nhiệm chức danh thuyền viên phương tiện thủy nội địa;

**11.10. Lưu hồ sơ (ISO):**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Thành phần hồ sơ lưu** | **Bộ phận lưu trữ** | **Thời gian lưu** |
| - Như mục 1.2;  - Kết quả giải quyết TTHC hoặc Văn bản trả lời của đơn vị đối với hồ sơ không đáp ứng yêu cầu, điều kiện.  - Hồ sơ thẩm định (nếu có)  - Văn bản trình cơ quan cấp trên (nếu có) | Phòng, đơn vị tham mưu giải quyết thủ tục hành chính | Sau 01 năm chuyển hồ sơ đến kho lưu trữ của Sở |
| Các biểu mẫu theo Khoản 1, Điều 9, Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23/11/2018 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ. | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả |

**Mẫu số 01**

|  |  |
| --- | --- |
| CƠ QUAN CHỦ QUẢN **CƠ SỞ ĐÀO TẠO -------** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  ---------------** |

**TỜ KHAI**

**ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN KINH DOANH DỊCH VỤ ĐÀO TẠO THUYỀN VIÊN, NGƯỜI LÁI PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA**

**I. GIỚI THIỆU CHUNG**

1. Tên cơ sở đào tạo:

Người đại diện pháp luật:

Địa chỉ liên lạc: .................................................................................................................

Điện thoại: ……………………… Fax:…………………… Email: .......................................

2. Cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp: ..............................................................................

3. Quyết định thành lập hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc tài liệu tương đương khác của cơ sở đào tạo số…. ngày ……/……/……… của ................................

...........................................................................................................................................

4. Giới thiệu tóm tắt cơ sở đào tạo.

**II. BÁO CÁO CÔNG TÁC ĐÀO TẠO**

1. Giấy chứng nhận cơ sở đào tạo đã được cấp số... ngày... của... (nếu có).

2. Phòng học chuyên môn

Tổng số phòng học hiện có, từng loại phòng, số phòng, diện tích (m2) đáp ứng theo quy định.

Lập bảng thống kê thiết bị hiện có phục vụ các môn học.

3. Xưởng thực hành, khu vực dạy thực hành lái và vận hành máy

Hiện trạng về xưởng thực hành, khu vực dạy thực hành lái và vận hành máy đáp ứng theo quy định.

Lập bảng thống kê thiết bị hiện có.

4. Nội dung, chương trình đào tạo.

5. Đội ngũ giáo viên

- Số lượng giáo viên dạy lý thuyết: ...................................................................................

- Số lượng giáo viên dạy thực hành: ................................................................................

6. Danh sách trích ngang đội ngũ giáo viên

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Số TT** | **Họ và tên** | **Ngày, tháng, năm sinh** | **Trình độ đào tạo** | | **Hình thức tuyển dụng** | | **Loại, hạng Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, Chứng chỉ chuyên môn/thời gian đảm nhiệm chức danh** | **Ghi chú** |
| **Chuyên môn** | **Sư phạm** | **Cơ hữu** | **Thỉnh giảng** |  |  |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  |  |  |  |

7. Đánh giá chung, đề nghị:

|  |  |
| --- | --- |
|  | **THỦ TRƯỞNG CƠ SỞ ĐÀO TẠO** |

**Mẫu số 02**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
---------------**

**BIÊN BẢN**

**KIỂM TRA, XÉT CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN KINH DOANH DỊCH VỤ ĐÀO TẠO THUYỀN VIÊN, NGƯỜI LÁI PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA**

Căn cứ Nghị định số ……/20……/NĐ-CP ngày ……/....../20…… của Chính phủ quy định Điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa.

Xét đề nghị của …………. tại văn bản số ….. ngày ….. về việc ......................................

Hôm nay, ngày …… tháng …… năm …… tại .................................................................

Đại diện cơ quan có thẩm quyền cấp:

..........................................................................................................................................

..........................................................................................................................................

Đại diện cơ sở đào tạo:

..........................................................................................................................................

..........................................................................................................................................

Đã tiến hành kiểm tra Điều kiện của cơ sở đào tạo …….. Kết quả kiểm tra như sau:

**I. VỀ TỔ CHỨC**

Tên cơ sở đào tạo: ............................................................................................................

Quyết định thành lập: .........................................................................................................

Cơ quan chủ quản: .............................................................................................................

Địa chỉ: ..............................................................................................................................

Điện thoại:………………………. Fax:………………………… Email: .................................

**II. ĐIỀU KIỆN CỦA CƠ SỞ ĐÀO TẠO**

1. Phòng học chuyên môn

- Phòng học pháp luật về giao thông đường thủy nội địa (đạt; không đạt, yêu cầu bổ sung)

- Phòng học Điều khiển phương tiện thủy nội địa (đạt; không đạt, yêu cầu bổ sung)

- Phòng học lý thuyết máy - điện (đạt; không đạt, yêu cầu bổ sung)

- Phòng học thủy nghiệp cơ bản (đạt; không đạt, yêu cầu bổ sung)

2. Phòng thi, kiểm tra (đạt; không đạt, yêu cầu bổ sung)

3. Xưởng thực hành

- Xưởng thực hành nguội - cơ khí (đạt; không đạt, yêu cầu bổ sung)

- Xưởng thực hành máy - điện (đạt; không đạt, yêu cầu bổ sung)

4. Khu vực dạy thực hành lái và vận hành máy (đạt; không đạt, yêu cầu bổ sung)

- Vùng nước để dạy thực hành lái và vận hành máy

- Cầu tàu, báo hiệu giới hạn vùng nước, cọc bích và đệm chống va

- Phương tiện thực hành, Giấy tờ về đăng ký, đăng kiểm, các trang thiết bị hàng hải, cứu sinh, cứu hỏa...

5. Nội dung, chương trình đào tạo (đạt; không đạt, yêu cầu bổ sung)

6. Đội ngũ giáo viên (đạt; không đạt, yêu cầu bổ sung)

- Đối với giáo viên dạy lý thuyết

- Đối với giáo viên dạy thực hành.

Với kết quả kiểm tra như trên, Đoàn kiểm tra đề nghị …. (Cơ quan có thẩm quyền cấp) xem xét, cấp Giấy chứng nhận cơ sở đào tạo loại …. đối với cơ sở đào tạo.

(Trường hợp chưa đủ Điều kiện xem xét, cấp Giấy chứng nhận, Đoàn kiểm tra nêu rõ lý do, biện pháp khắc phục, hướng giải quyết...).

|  |  |
| --- | --- |
| **ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CƠ SỞ ĐÀO TẠO** | **ĐẠI DIỆN CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN CẤP** |

**Phụ lục A**

**QUY ĐỊNH THIẾT BỊ TỐI THIỂU KÈM THEO PHÒNG HỌC PHÁP LUẬT VỀ GIAO THÔNG ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Số TT** | **Tên thiết bị** | **Cơ sở đào tạo loại 1** | | **Cơ sở đào tạo loại 2** | | **Cơ sở đào tạo loại 3** | | **Cơ sở đào tạo loại 4** | |
| **Số lượng** | **Quy cách** | **Số lượng** | **Quy cách** | **Số lượng** | **Quy cách** | **Số lượng** | **Quy cách** |
| 1 | Còi điện | 01 chiếc | 12 V | 01 chiếc | 12 V | 01 chiếc | 12 V | 01 chiếc | 12 V |
| 2 | Đèn hiệu trên phương tiện và báo hiệu: | 01 bộ | Góc chiếu (độ) | 01 bộ | Góc chiếu (độ) | 01 bộ | Góc chiếu (độ) | 01 bộ | Góc chiếu (độ) |
| - Đèn đỏ mạn trái  - Đèn xanh mạn phải  - Đèn trắng mũi  - Đèn trắng lái  - Đèn nửa xanh nửa đỏ  - Đèn trắng sáng khắp 4 phía  - Đèn đỏ sáng khắp 4 phía  - Đèn xanh sáng khắp 4 phía  - Đèn vàng sáng khắp 4 phía  - Đèn đỏ quay nhanh  - Đèn xanh quay nhanh |  | 112° 30  112° 30  225°  135°  360°  360°  360°  360°  360°  360°  360° |  | 112° 30  112° 30  225°  135°  360°  360°  360°  360°  360°  360°  360° |  | 112° 30  112°30  225°  135°  360°  360°  360°  360°  360°  360°  360° |  | 112° 30  112° 30  225°  135°  360°  360°  360°  360°  360°  360°  360° |
| 3 | Cờ hiệu:  - Cờ chữ A; B; C, H; K; L; N; O; Q  - Cờ đuôi nheo: xanh; vàng; đỏ  - Cờ Công an, Quân đội, Cứu nạn | 01 bộ | Kích thước  b = 0,4 m  l = 0,6 m | 01 bộ | Kích thước  b = 0,4 m  l = 0,6 m | 01 bộ | Kích thước  b = 0,4 m  l = 0,6 m | 01 bộ | Kích thước  b = 0,4 m  l = 0,6 m |
| 4 | Báo hiệu | 01 bộ | 1/10 vật thật | 01 bộ | 1/10 vật thật | 01 bộ | 1/10 vật thật | 01 bộ | 1/10 vật thật |
| 5 | Đèn hiệu: trắng; xanh; vàng; đỏ | 01 bộ | Vật thật | 01 bộ | Vật thật | 01 bộ | Vật thật | 01 bộ | Vật thật |
| 6 | Bản vẽ báo hiệu | 01 bàn | In màu, khổ A0 | 01 bản | In màu, khổ A0 | 01 bản | In màu, khổ A0 | 01 bản | In màu, khổ A0 |
| 7 | Bản đồ hệ thống sông kênh miền Bắc, Trung, Nam | 01 bản | In màu, khổ A0 | 01 bản | In màu, khổ A0 | 01 bản | In màu, khổ A0 | 01 bản | In màu, khổ A0 |
| 8 | Sa bàn đường thủy nội địa | 01 chiếc | 0,5 m x 1 m x 1 m | 01 chiếc | 0,5 m x 1 m x 1 m | 01 chiếc | 0,5 m x 1 m x 1 m | 01 chiếc | 0,5 m x 1 m x 1 m |

**Phụ lục B**

**QUY ĐỊNH THIẾT BỊ TỐI THIỂU KÈM THEO PHÒNG HỌC ĐIỀU KHIỂN PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Số TT** | **Tên thiết bị** | **Cơ sở đào tạo loại 1** | | **Cơ sở đào tạo loại 2** | | **Cơ sở đào tạo loại 3** | |
| **Số lượng** | **Quy cách** | **Số lượng** | **Quy cách** | **Số lượng** | **Quy cách** |
| 1 | Hệ thống lái điện thủy lực | 01 mô hình |  | 01 mô hình |  | 01 mô hình |  |
| 2 | La bàn từ | 01 chiếc | Loại lắp trên PT thủy | 01 chiếc | Loại lắp trên PT thủy | 01 chiếc | Loại lắp trên PT thủy |
| 3 | Tốc độ kế | 01 chiếc | Loại lắp trên PT thủy | 01 chiếc | Loại Iắp trên PT thủy | 01 chiếc | Loại lắp trên PT thủy |
| 4 | Máy đo sâu | 01 chiếc | Loại lắp trên PT thủy | 01 chiếc | Loại lắp trên PT thủy | 01 chiếc | Loại lắp trên PT thủy |
| 5 | Hải đồ biển Đông | 05 bản | IA-100 hoặc IA-200 (trong bộ từ 1 ÷ 33 ) | 05 bản | IA-100 hoặc IA-200 (trong bộ từ 1 ÷ 33 ) | 05 bản | IA-100 hoặc IA-200 (trong bộ từ 1 ÷ 33 ) |
| 6 | Dụng cụ thao tác hải đồ: | 05 bộ |  | 05 bộ |  | 05 bộ |  |
| - Thước e ke  - Thước song song  - Thước đo độ  - Compa 2 đầu nhọn  - Com pa một đầu nhọn 1 đầu chì |  | Dài tối thiểu 300 mm  Dài tối thiểu 600 mm  Dài tối thiểu 300 mm  Khẩu độ mở tối thiểu 300 mm  Khẩu độ mở tối thiểu 300 mm |  | Dài tối thiểu 300 mm  Dài tối thiểu 600 mm  Dài tối thiểu 300 mm  Khẩu độ mở tối thiểu 300 mm  Khẩu độ mở tối thiểu 300 mm |  | Dài tối thiểu 300 mm  Dài tối thiểu 600 mm  Dài tối thiểu 300 mm  Khẩu độ mở tối thiểu 300 mm  Khẩu độ mở tối thiểu 300 mm |
| 7 | Máy liên lạc VHF | 01 chiếc | Cố định, cầm tay | 01 chiếc | Cố định, cầm tay |  |  |
| 8 | Ra đa | 01 chiếc | Thang tầm xa ≥ 12 hải lý | 01 chiếc | Thang tầm xa ≥ 12 hải lý |  |  |
| 9 | Máy định vị vệ tinh | 01 chiếc | GPS | 01 chiếc | GPS |  |  |

**Phụ lục C**

**QUY ĐỊNH THIẾT BỊ TỐI THIỂU KÈM THEO PHÒNG HỌC MÁY - ĐIỆN PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Số TT** | **Tên thiết bị** | **Cơ sở đào tạo loại 1** | | **Cơ sở đào tạo loại 2** | | **Cơ sở đào tạo loại 3** | | **Cơ sở đào tạo loại 4** | |
| **Số lượng** | **Quy cách** | **Số lượng** | **Quy cách** | **Số lượng** | **Quy cách** | **Số lượng** | **Quy cách** |
| 1 | Động cơ tàu thủy | 01 mô hình |  | 01 mô hình |  | 01 mô hình |  | 01 mô hình |  |
| 2 | Bản vẽ chi tiết máy và hệ thống phục vụ động cơ | 05 bản | Khổ A0 | 05 bản | Khổ A0 | 03 bàn | Khổ A0 | 02 bản | Khổ A0 |
| 3 | Hệ thống động lực tàu thủy:  - Hộp số  - Trục láp  - Chân vịt | 01 mô hình |  | 01 mô hình |  | 01 mô hình |  | 01 mô hình |  |
| 4 | Thiết bị đo lường về thông số kỹ thuật máy tàu thủy | 01 bộ |  | 01 bộ |  | 01 bộ |  | 01 bộ |  |
| 5 | Động cơ điện xoay chiều | 01 chiếc | 220 V ≥ 5 kw | 01 chiếc | 220 V ≥ 5kW | 01 chiếc | 220 V ≥ 5kW | 01 chiếc | 220 V ≥ 5kW |
| 6 | Động cơ điện một chiều | 01 chiếc | 12 V ≥ 2kW | 01 chiếc | 12 V ≥ 2kW | 01 chiếc | 12 V ≥ 2kW | 01 chiếc | 12 V ≥ 2kW |
| 7 | Bản vẽ chi tiết thiết bị điện tàu thủy | 01 bản | Khổ A0 | 01 bản | Khổ A0 | 01 bản | Khổ A0 | 01 bản | Khổ A0 |
| 8 | Hệ thống thiết bị điện tàu thủy (ánh sáng, nạp, khởi động) | 01 mô hình |  | 01 mô hình |  | 01 mô hình |  | 01 mô hình |  |

**Phụ lục D**

**QUY ĐỊNH THIẾT BỊ TỐI THIỂU KÈM THEO PHÒNG HỌC THỦY NGHIỆP CƠ BẢN**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Số TT** | **Tên thiết bị** | **Cơ sở đào tạo loại 1** | | **Cơ sở đào tạo loại 2** | | **Cơ sở đào tạo loại 3** | | **Cơ sở đào tạo loại 4** | |
| **Số lượng** | **Quy cách** | **Số lượng** | **Quy cách** | **Số lượng** | **Quy cách** | **Số lượng** | **Quy cách** |
| 1 | Bảng mẫu các nút dây cơ bản | 01 bộ | 42 nút Kích thước ≥ (4 m x 1,2 m) | 01 bộ | 42 nút Kích thước ≥ (4 m x 1,2 m) | 01 bộ | 42 nút Kích thước ≥ (4 m x 1,2 m) | 01 bộ | 42 nút Kích thước ≥ (4 m x 1,2 m) |
| 2 | Dụng cụ đấu dây: dùi sắt, dùi gỗ, búa sắt, lưỡi chặt | 01 bộ | Dài ≥ 300 mm | 01 bộ | Dài ≥ 300 mm | 01 bộ | Dài ≥ 300 mm | 01 bộ | Dài ≥ 300 mm |
| 3 | Cột bích:  - Bích đơn không ngáng  - Bích đơn có ngáng  - Bích đôi không ngáng  - Bích đơn có ngáng | 01 bộ | 150 mm ÷ 250 mm  h 300 ÷ h 500 mm | 01 bộ | 150 mm ÷ 250 mm  h 300 ÷ h 500 mm | 01 bộ | 150 mm ÷ 250 mm  h 300 ÷ h 500 mm | 01 bộ | 150 mm ÷ 250 mm  h 300 ÷ h 500 mm |
| 4 | Hệ thống lái: lái cơ dây xích hoặc cáp | 01 bộ |  | 01 bộ |  | 01 bộ |  | 01 bộ |  |
| 5 | Maní | 01 chiếc | Đường kính ≥10 mm | 01 chiếc | Đường kính ≥10 mm | 01 chiếc | Đường kính ≥10 mm | 01 chiếc | Đường kính ≥10 mm |
| 6 | Sừng bò | 01 chiếc | Dài ≥ 300mm | 01 chiếc | Dài ≥ 300mm | 01 chiếc | Dài ≥ 300mm | 01 chiếc | Dài ≥ 300mm |
| 7 | Nỉn neo | 01 chiếc | Đường kính ≥ 5mm | 01 chiếc | Đường kính ≥ 5mm | 01 chiếc | Đường kính ≥ 5mm | 01 chiếc | Đường kính ≥ 5mm |
| 8 | Hãm nỉn | 01 bộ |  | 01 bộ |  | 01 bộ |  | 01 bộ |  |
| 9 | Neo tàu: neo hall (neo cánh gập) | 01 chiếc | Trọng lượng ≥50 kg | 01 chiếc | Trọng lượng ≥50 kg | 01 chiếc | Trọng lượng ≥30 kg | 01 chiếc | Trọng lượng ≥15 kg |
| 10 | Tời neo: |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Tời cơ: tời neo trục nằm ngang hoặc tời neo trục đứng  Tời điện | 01 chiếc    01 chiếc | Loại tời lắp trên tàu chịu trọng lượng của neo ≥50 kg  Loại tời lắp trên tàu chịu trọng lượng của neo ≥50 kg | 01 chiếc    01 chiếc | Loại tời lắp trên tàu chịu trọng lượng của neo ≥50 kg  Loại tời lắp trên tàu chịu trọng lượng của neo ≥50 kg | 01 chiếc    01 chiếc | Loại tời lắp trên tàu chịu trọng lượng của neo ≥30 kg  Loại tời lắp trên tàu chịu trọng lượng của neo ≥30 kg | 01 chiếc    01 chiếc | Loại tời lắp trên tàu chịu trọng lượng của neo ≥15 kg  Loại tời lắp trên tàu chịu trọng lượng của neo ≥15 kg |
| 11 | Bình cứu hỏa: bình bọt, bình khí CO2, bình bột, bình CCL4 | 01 bộ | Vật thật | 01 bộ | Vật thật | 01 bộ | Vật thật | 01 bộ | Vật thật |
| 12 | Phao cứu sinh: phao tròn, phao tròn dài, phao áo | 01 bộ | Vật thật | 01 bộ | Vật thật | 01 bộ | Vật thật | 01 bộ | Vật thật |
| 13 | Dụng cụ sơn tàu: cọ lăn, máng son, búa gõ gỉ, sủi, máy sơn | 01 bộ | Vật thật | 01 bộ | Vật thật | 01 bộ | Vật thật | 01 bộ | Vật thật |

**Phụ lục Đ**

**QUY ĐỊNH THIẾT BỊ TỐI THIỂU XƯỞNG THỰC HÀNH NGUỘI - CƠ KHÍ**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Số TT** | **Tên thiết bị** | **Cơ sở đào tạo loại 1** | | **Cơ sở đào tạo loại 2** | | **Cơ sở đào tạo loại 3** | | **Cơ sở đào tạo loại 4** | |
| **Số lượng** | **Quy cách** | **Số lượng** | **Quy cách** | **Số lượng** | **Quy cách** | **Số lượng** | **Quy cách** |
| 1 | Dụng cụ lấy dấu: | 01 bộ |  | 01 bộ |  | 01 bộ |  | 01 bộ |  |
| - Mũi vạch  - Com pa vạch  - Đài vạch  - Đột dấu. |  | 130 mm ÷ 250 mm  200 mm ÷ 300 mm  1 mm ÷ 3 mm  1 mm ÷ 3 mm |  | 130 mm ÷ 250 mm  200 mm ÷ 300 mm  1 mm ÷ 3 mm  1 mm ÷ 3 mm |  | 130 mm ÷ 250 mm  200 mm ÷ 300 mm  1 mm ÷ 3 mm  1 mm ÷ 3 mm |  | 130 mm ÷ 250 mm  200 mm ÷ 300 mm  1 mm ÷ 3 mm  1 mm ÷ 3 mm |
| 2 | Đúc bằng, đục nhon | 05 chiếc | ≥ 100 m | 05 chiếc | ≥ 100 m | 05 chiếc | ≥ 100 m | 05 chiếc | ≥ 100 m |
| 3 | Máy khoan cầm tay | 02 chiếc | ≥700 W | 02 chiếc | ≥700 W | 02 chiếc | ≥700 W | 02 chiếc | ≥700 W |
| 4 | Máy mài, cắt cầm tay | 02 chiếc | ≥750 W | 02 chiếc | ≥750 W | 02 chiếc | ≥750 W | 02 chiếc | ≥750 W |
| 5 | Đồ gá: ê tô | 02 chiếc | Độ mở từ:  0 mm ÷ 200 mm | 02 chiếc | Độ mở từ:  0 mm ÷ 200 mm | 02 chiếc | Độ mở từ:  0 mm ÷ 200 mm | 02 chiếc | Độ mở từ:  0 mm ÷ 200 mm |
| 6 | Bàn máp | 02 chiếc | ≥200 mm x 200 mm | 02 chiếc | ≥200 mm x 200 mm | 02 chiếc | ≥200 mm x 200 mm | 02 chiếc | ≥200 mm x 200 mm |
| 7 | Bàn vạch dấu | 02 chiếc | ≥200 mm x 200 mm | 02 chiếc | ≥200 mm x 200 mm | 02 chiếc | ≥200 mm x 200 mm | 02 chiếc | ≥200 mm x 200 mm |
| 8 | Đe | 05 chiếc | ≥ 20 kg | 05 chiếc | ≥ 20 kg | 05 chiếc | ≥ 20 kg | 05 chiếc | ≥ 20 kg |
| 9 | Bàn nguội | 05 chiếc | ≥1,5 m x 0,7 m x 0,8 m | 05 chiếc | ≥1,5 m x 0,7 m x 0,8 m | 05 chiếc | ≥1,5 m x 0,7 m x 0,8 m | 05 chiếc | ≥1,5 m x 0,7 m x 0,8 m |
| 10 | Búa tay | 05 chiếc | 0,5 kg ÷ 3 kg | 05 chiếc | 0,5 kg ÷ 3 kg | 05 chiếc | 0,5 kg ÷ 3 kg | 05 chiếc | 0,5 kg ÷ 3 kg |
| 11 | Kìm | 05 chiếc |  | 05 chiếc |  | 05 chiếc |  | 05 chiếc |  |
| 12 | Dụng cụ đo lường: | 01 bộ |  | 01 bộ |  | 01 bộ |  | 01 bộ |  |
| - Thước cặp  - Thước đo cao  - Panme đo ngoài  - Panme đo trong |  | Phạm vi đo: 0 mm ÷ 300 mm  Phạm vi đo: 0 mm ÷ 300 mm  Phạm vi đo: 50 mm ÷ 5 mm; 125 mm ÷ 150 mm  Phạm vi đo ≤ 150 mm |  | Phạm vi đo: 0 mm ÷ 300 mm  Phạm vi đo: 0 mm ÷ 300 mm  Phạm vi đo: 50 mm ÷ 5 mm; 125 mm ÷ 150 mm  Phạm vi đo ≤ 150 mm |  | Phạm vi đo: 0 mm ÷ 300 mm  Phạm vi đo: 0 mm ÷ 300 mm  Phạm vi đo: 50 mm ÷ 5 mm; 125 mm ÷ 150 mm  Phạm vi đo ≤ 150 mm |  | Phạm vi đo: 0 mm ÷ 300 mm  Phạm vi đo: 0 mm ÷ 300 mm  Phạm vi đo: 50 mm ÷ 5 mm; 125 mm ÷ 150 mm  Phạm vi đo ≤ 150 mm |
|  | - Đồng hồ so đo ngoài  - Đồng hồ so đo trong  - Thước lá  - Căn lá đo khe hở |  | Phạm vi đo: 0mm ÷ 180 mm; 180 mm ÷ 350 mm  Phạm vi đo: 0 mm ÷ 180 mm; 180 mm ÷ 350 mm  Chiều dài ≤ 1000 mm  0,01 - 1 min |  | Phạm vi đo: 0mm ÷ 180 mm; 180 mm ÷ 350 mm  Phạm vi đo: 0 mm ÷ 180 mm; 180 mm ÷ 350 mm  Chiều dài ≤ 1000 mm  0,01 - 1 min |  | Phạm vi đo: 0mm ÷ 180 mm; 180 mm ÷ 350 mm  Phạm vi đo: 0 mm ÷ 180 mm; 180 mm ÷ 350 mm  Chiều dài ≤ 1000 mm  0,01 - 1 min |  | Phạm vi đo: 0mm ÷ 180 mm; 180 mm ÷ 350 mm  Phạm vi đo: 0 mm ÷ 180 mm; 180 mm ÷ 350 mm  Chiều dài ≤ 1000 mm  0,01 - 1 min |
| 13 | Máy khoan bàn (220/380 V) | 01 chiếc | - Công suất: 0,5 kW ÷ 1,5 kW  -  lỗ khoan: 2,5 mm ÷ 30 mm | 01 chiếc | - Công suất: 0,5 kW ÷ 1,5 kW  -  lỗ khoan: 2,5 mm ÷ 30 mm | 01 chiếc | - Công suất: 0,5 kW ÷ 1,5 kW  -  lỗ khoan: 2,5 mm ÷ 30 mm | 01 chiếc | - Công suất: 0,5 kW ÷ 1,5 kW  -  lỗ khoan: 2,5 mm ÷ 30 mm |
| 14 | Máy mài hai đá (220/380 V) | 01 chiếc | -  ≥ 200 mm  - Khoảng cách giữa 2 đá ≥ 390 mm | 01 chiếc | -  ≥ 200 mm  - Khoảng cách giữa 2 đá ≥ 390 mm | 01 chiếc | -  ≥ 200 mm  - Khoảng cách giữa 2 đá ≥ 390 mm | 01 chiếc | -  ≥ 200 mm  - Khoảng cách giữa 2 đá ≥ 390 mm |
| 15 | Máy hàn điện xoay chiều 1 pha | 01 chiếc | ≤ 350 A | 01 chiếc | ≤ 350 A | 01 chiếc | ≤ 350 A | 01 chiếc | ≤ 350 A |
| 16 | Máy hàn điện một chiều | 01 chiếc | ≤ 350 A | 01 chiếc | ≤ 350 A | 01 chiếc | ≤ 350 A | 01 chiếc | ≤ 350 A |

**Phụ lục E**

**QUY ĐỊNH THIẾT BỊ TỐI THIỂU XƯỞNG THỰC HÀNH MÁY - ĐIỆN**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Số TT** | **Têu thiết bị** | **Cơ sở đào tạo loại 1** | | **Cơ sở đào tạo loại 2** | | **Cơ sở đào tạo loại 3** | | **Cơ sở đào tạo loại 4** | |
| **Số lượng** | **Quy cách** | **Số lượng** | **Quy cách** | **Số lượng** | **Quy cách** | **Số lượng** | **Quy cách** |
| 1 | Động cơ diezen | 01 chiếc | ≥400 cv | 01 chiếc | 151 ÷ 400 cv | 01 chiếc | 15 ÷ 150 cv | 01 chiếc | ≤15 cv |
| 2 | Động cơ xăng | 01 chiếc | ≥75 cv | 01 chiếc | ≤50 cv | 01 chiếc | ≤15 cv | 01 chiếc | ≤15 cv |
| 3 | Trục chân vịt | 01 chiếc | ≥151 mm | 01 chiếc | 101 ÷ 150 mm | 01 chiếc | 51 ÷ 100 mm | 01 chiếc | 50 mm |
| 4 | Chân vịt | 01 chiếc | ≥0,91 m | 01 chiếc | 0,61 ÷ 0,90 m | 01 chiếc | 0,60 m | 01 chiếc | 0,6 m |
| 5 | Tổ máy phát điện | 01 chiếc | ≥10 kVA | 01 chiếc | ≤5 kVA | 01 chiếc | ≤5 kVA | 01 chiếc | ≤5 kVA |
| 6 | Chuông điện | 03 chiếc | 24 V | 03 chiếc | 24 V | 03 chiếc | 24 V | 01 chiếc | 24 V |
| 7 | Còi điện | 02 chiếc | 24 V | 02 chiếc | 24 V | 02 chiếc | 24 V | 01 chiếc | 24 V |
| 8 | Tiết chế | 01 chiếc | 24 V | 01 chiếc | 24 V | 01 chiếc | 24 V | 01 chiếc | 24 V |
| 9 | Vôn kế | 02 chiếc | 220V, 380 V | 02 chiếc | 220V, 380 V | 02 chiếc | 220V, 380 V | 01 chiếc | 220V, 380 V |
| 10 | Ampe kế | 02 chiếc | 30 A | 02 chiếc | 30 A | 02 chiếc | 30 A | 01 chiếc | 30 A |
| 11 | Pan me: trong và ngoài | 02 chiếc | 150-250 mm | 02 chiếc | 150-250 mm | 02 chiếc | 150-250 mm | 01 chiếc | 150-250 mm |
| 12 | Thước cặp | 02 chiếc | 125-150 mm | 02 chiếc | 125-150 mm | 02 chiếc | 125-150 mm | 01 chiếc | 125-150 mm |
| 13 | Hệ thống nạp và khởi động bằng khí nén kiểu đĩa chia gió | 01 chiếc | ≥25 KG/cm2 | 01 chiếc | ≤25 KG/cm2 | 01 chiếc | ≤25 KG/cm2 |  |  |
| 14 | Hệ thống nạp và khởi động bằng điện DC | 01 chiếc | 24 V | 01 chiếc | 24 V | 01 chiếc | 24 V | 01 chiếc | 24 V |
| 15 | Đồng hồ đo điện vạn năng VOM | 01 chiếc | DC800 A | 01 chiếc | DC800 A | 01 chiếc | DC800 A | 01 chiếc | DC800 A |

**Phụ lục G**

**QUY ĐỊNH THIẾT BỊ TỐI THIỂU DẠY THỰC HÀNH LÁI VÀ VẬN HÀNH MÁY**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Số TT** | **Tên thiết bị** | **Cơ sở đào tạo loại 1** | | **Cơ sở đào tạo loại 2** | | **Cơ sở đào tạo loại 3** | | **Cơ sở đào tạo loại 4** | |
| **Số lượng** | **Quy cách** | **Số lượng** | **Quy cách** | **Số lượng** | **Quy cách** | **Số lượng** | **Quy cách** |
| 1 | Vùng nước để dạy thực hành | 01 | ≥2 km | 01 | ≥2 km | 01 | ≥2 km | 01 | ≤1 km |
| 2 | Cột báo hiệu:  - Chập tiêu:  - Vật chướng ngại hoặc vị trí nguy hiểm trên luồng  - Phạm vi được phép neo đậu | 1 bộ | Vật thật | 1 bộ | Vật thật | 1 bộ | Vật thật | 1 bộ | Vật thật |
| 1 | Phao giới hạn | 02 chiếc |  | 02 chiếc |  | 02 chiếc |  | 02 chiếc |  |
| 4 | Cầu, bến tàu | 01 chiếc | 20 m ÷ 30 m | 01 chiếc | 20 m ÷ 30 m | 01 chiếc | 10 m ÷ 20 m | 01 chiếc | ≤10 m |
| 5 | Cột bích đôi | 02 chiếc | Đường kính ≥200 mm Chiều cao ≥ 500 mm | 02 chiếc | Đường kính ≥200 mm Chiều cao ≥ 500 mm | 02 chiếc | Đường kính ≥200 mm Chiều cao ≥ 500 mm | 02 chiếc | Đường kính ≥200 mm Chiều cao ≥ 400 mm |
| 6 | Phương tiện thủy nội địa | 01 chiếc | Theo hạng GCNKNCM được điều khiển | 01 chiếc | Theo hạng GCNKNCM được điều khiển | 01 chiếc | Theo hạng GCNKNCM được điều khiển | 01 chiếc | Theo hạng GCNKNCM được điều khiển |